

-다가

đang làm dở thì, rồi

Ngắt ngang một hành động để bắt đầu hành động khác. Hành động thứ nhất đang diễn ra và chưa kết thúc — đó là điều phân biệt nó với -고.

■ Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-다가	가다 → 가다가
Dạng rút gọn trong văn nói	-다	가다 만났어요
Hành động bị gián đoạn	gốc từ nguyên dạng	가다가 왔어요 — chưa tới nơi
Đã hoàn thành rồi đảo ngược	-았/었다가	갔다가 왔어요 — đã đi rồi quay về
Kết quả không mong muốn	-다가	뛰어가다가 넘어졌어요
Cùng chủ ngữ	bắt buộc	Chủ ngữ khác nhau cần dùng -는 동안

■ Khi nào dùng

Gắn -다가 vào gốc từ nguyên dạng, trong văn nói thường rút gọn thành -다: 학교에 가다가 친구를 만났어요 — tôi đang trên đường đến trường thì gặp một người bạn. Việc đi bị gián đoạn.

Chủ ngữ phải giống nhau ở cả hai vế, giống như với -(으)면서.

Thêm dấu hiệu quá khứ sẽ thay đổi hoàn toàn bức tranh. -았/었다가 có nghĩa là hành động thứ nhất đã hoàn thành rồi sau đó bị đảo ngược hoặc được nối tiếp bằng điều ngược lại: 학교에 갔다가 왔어요 (tôi đã đến trường rồi quay về). So sánh với 가다가 왔어요, khi bạn chưa bao giờ tới nơi.

Nó còn đánh dấu một kết quả không mong muốn: 뛰어가다가 넘어졌어요. Ở đây hành động thứ nhất gây ra hành động thứ hai, và kết quả thường là tiêu cực.

■ Ví dụ trong câu

- 1

학교에 가다가 친구를 만났어요.
Tôi gặp một người bạn trên đường đến trường.
- 2

텔레비전을 보다가 잠이 들었어요.
Tôi đang xem TV thì ngủ quên mất.
- 3

뛰어가다가 넘어졌어요.
Tôi đang chạy thì bị ngã.
- 4

은행에 갔다가 바로 집에 왔어요.
Tôi đến ngân hàng rồi về thẳng nhà.
- 5

책을 읽다가 재미없어서 그만뒀어요.
Tôi đang đọc sách thì dừng lại vì chán quá.
- 6

저녁을 만들다가 손을 베었어요.
Tôi đang nấu bữa tối thì bị đứt tay.

■ So sánh với

-고

-고 nói rằng hành động thứ nhất đã kết thúc; -다가 nói rằng nó bị cắt ngang. Điểm khác biệt là bạn đã tới nơi hay chưa.

학교에 가고 친구를 만났어요. (đến nơi rồi mới gặp) / 학교에 가다가 만났어요. (gặp trên đường đi)

-(으)면서

-(으)면서 cho thấy hai hành động diễn ra cùng lúc; -다가 dừng một hành động để bắt đầu hành động khác.

음악을 들으면서 공부해요. (cùng lúc cả hai) / 공부하다가 음악을 들어요. (dừng học để nghe nhạc)

-았/었다가

Thêm thì làm nghĩa chuyển từ “bị gián đoạn” sang “đã hoàn thành rồi đảo ngược”. Đây là nguồn gây nhầm lẫn thường gặp.

가다가 왔어요. (quay lại giữa đường) / 갔다가 왔어요. (đã đến đó rồi quay về)

■ Lưu ý

- X

제가 요리하다가 동생이 왔어요.
- O

제가 요리하는 동안 동생이 왔어요.

-다가 yêu cầu một chủ ngữ cho cả hai vế. Với hai người, hãy dùng -는 동안.
- X

은행에 가다가 왔어요. — với nghĩa “tôi đã đi rồi quay về”
- O

은행에 갔다가 왔어요.

Không có dấu hiệu quá khứ thì bạn chưa hề tới ngân hàng. 갔다가 nói rằng bạn đã tới đó rồi mới quay về.
- X

공부하다가 친구가 전화했어요.
- O

공부하다가 친구한테 전화했어요.

Lại là quy tắc cùng chủ ngữ: người đang học phải là người sau đó gọi điện.